

CTY CP CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ

Số 5, Khu A, TT Báo SV Việt Nam, ngõ Tuổi Trẻ, đường Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Tel: 04 626 90742/43

Fax: 04 626 90741

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2012

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 .

Mẫu B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		113,151,193,059	172,352,806,638
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	9,793,155,405	37,579,415,268
1. Tiền	111		9,793,155,405	37,579,415,268
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	22,820,982,675	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		23,683,464,675	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129	-	862,482,000	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44,732,049,613	74,065,876,947
1. Phải thu khách hàng	131		30,455,117,694	44,447,075,454
2. Trả trước cho người bán	132		1,380,256,926	868,841,690
3. Các khoản phải thu khác	135	3	12,896,674,993	29,031,309,803
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	281,350,000
IV- Hàng tồn kho	140	4	28,272,980,074	49,185,709,323
1. Hàng tồn kho	141		28,272,980,074	49,185,709,323
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		7,532,025,292	11,521,805,100
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	2,027,552,206	799,361,392
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	6	2,368,040,877	6,360,375,009
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	3,136,432,209	4,362,068,699
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260+269)	200		42,637,295,034	48,268,424,166
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		10,265,905,911	15,015,263,655
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	8	10,265,905,911	15,015,263,655
2. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
II- Tài sản cố định	220		30,383,666,913	33,039,160,511
1. Tài sản cố định hữu hình	221		28,016,911,611	22,117,344,715
- Nguyên giá	222		31,519,995,865	34,538,138,778
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-	3,503,084,254	12,420,794,063
2. Tài sản cố định vô hình	227		28,411,111	16,161,103
- Nguyên giá	228		49,000,000	49,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-	20,588,889	32,838,897
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	2,338,344,191	10,905,654,693
III- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	-	-
IV- Tài sản dài hạn khác	260		1,987,722,210	214,000,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		1,987,722,210	214,000,000
V- LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)	270		155,788,488,093	220,621,230,804

CÔNG TY: CP CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ (TIẾP)

MẪU B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		117,118,863,294	149,974,096,520
I- Nợ ngắn hạn	310		98,069,137,548	143,838,064,499
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	47,952,918,577	74,438,416,854
2. Phải trả người bán	312		11,823,784,294	28,403,800,299
3. Người mua trả tiền trước	313		9,328,307,695	467,070,636
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		7,998,569,547	13,357,629,579
5. Phải trả người lao động	315		5,956,786,806	2,796,509,339
6. Chi phí phải trả	316		10,994,415,045	17,149,770,011
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	3,618,305,401	6,978,817,598
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		396,050,183	246,050,183
II- Nợ dài hạn	330		19,049,725,746	6,136,032,021
1. Phải trả dài hạn người bán	331		6,859,732,374	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
1. Phải trả dài hạn khác	333		7,077,886,816	3,422,168,087
2. Vay và nợ dài hạn	334	13	5,112,106,556	2,713,863,934
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			-
B- NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		37,688,539,345	68,012,176,457
I- Vốn chủ sở hữu	410	14	37,688,539,345	68,012,176,457
1. Vốn điều lệ	411		25,000,000,000	50,000,000,000
4. Cổ phiếu quỹ	414			-
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		877,646,070	877,646,070
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		752,819,791	844,256,827
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11,058,073,484	16,290,273,560
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		981,085,454	2,634,957,827
1. Vốn đầu tư của cổ đông thiểu số				
2. Lợi ích của cổ đông thiểu số			981,085,454	2,634,957,827
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		155,788,488,093	220,621,230,804



Hà nội, Ngày 08 tháng 02 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Thủy

CÔNG TY: CP CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ

Địa chỉ: Số 5A - TT Báo SV Việt Nam, ngõ Tuốt Tré, đ. Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Tel: 04 626 90742/43

Fax: 04 626 90741

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV, năm tài chính 2012**Mẫu B 02-DN/HN**
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	27,787,553,741	51,454,337,729	184,840,483,779	187,641,128,073
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		27,787,553,741	51,454,337,729	184,840,483,779	187,641,128,073
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	17	19,753,521,765	44,410,458,089	138,712,892,875	154,887,168,119
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8,034,031,976	7,043,879,640	46,127,590,904	32,753,959,954
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	30,734,636	29,684,614	203,292,332	4,689,071,055
7. Chi phí tài chính	22	19	3,071,150,199	905,366,529	11,029,667,663	4,599,575,536
8. Chi phí bán hàng	24		41,950,581	1,471,506,011	486,378,494	3,657,534,896
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,828,356,394	3,197,415,951	14,450,521,077	12,823,334,667
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1,123,309,438	1,499,275,763	20,364,316,002	16,362,585,910
11. Thu nhập khác	31		1,526,036,636	10,253,766,619	4,843,073,638	18,578,880,365
12. Chi phí khác	32		1,091,897,854	10,222,252,215	4,388,158,225	18,435,426,306
13. Lỗ khác (40=31-32)	40	20	434,138,782	31,514,404	454,915,413	143,454,059
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,557,448,220	1,530,790,167	20,819,231,415	16,506,039,969
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	363,919,089	764,706,101	3,850,377,846	4,274,136,610
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					

CHỈ TIÊU

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)
- 17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số
- 17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
60		1,193,529,131	766,084,066	16,968,853,569	12,231,903,359
70	22	3,470	306	3,470	4,893

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hàm Ngọc Nhân

Hà Nội, Ngày 08 tháng 02 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Dinh Thị Thủy

CÔNG TY: CP CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ

Báo cáo tài chính hợp nhất

Địa chỉ: Số 5A - TT Báo SV Việt Nam, ngõ Tuổi Trẻ, dg Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Quý IV, năm tài chính 2012

Tel: 04 626 90742/43

Fax: 04 626 90741

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Thu tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	288,423,929,217	88,293,903,556
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-105,958,178,928	-19,093,495,519
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-44,564,194,830	-30,567,274,742
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-546,614,864	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-52,680,340	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	70,492,809,760	16,415,523,650
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-65,206,167,639	-31,456,793,298
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	142,588,902,376	23,591,863,647
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-793,005,455	-12,172,727
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-849,361,000	-7,690,300,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	902,509,000	100,000,000
6. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-13,724,560,000	
7. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		800,000,000
8. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	78,509,835	477,243,296
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-14,385,907,620	-6,325,229,431
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	25,377,186,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu và mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	14,002,297,451	25,567,831,515
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-130,742,583,828	-40,179,645,646
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	-9,245,494,000	-1,832,611,050
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-100,608,594,377	-16,444,425,181
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	27,594,400,379	822,209,035
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9,963,543,630	3,695,141,494
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	21,471,259	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	37,579,415,268	4,517,350,529

Hà nội, Ngày 08 tháng 02 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đinh Thị Thủy


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ (tên trước khi thay đổi là Công ty cổ phần Cavico Cung ứng Nhân lực) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018225 ngày 2 tháng 7 kỳ 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi như sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</i>	<i>Nội dung điều chỉnh</i>
Số 0103018225 ngày 28 tháng 04 năm 2009	Tăng vốn điều lệ từ 6 tỷ lên 10 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thay đổi trụ sở chính của Công ty
Số 0102307343 ngày 30 tháng 08 năm 2010	Tăng vốn điều lệ từ 10 tỷ lên 25 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh
Số 0102307343 ngày 30 tháng 03 năm 2012	Tăng vốn điều lệ từ 25 tỷ lên 50 tỷ, thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật.
Số 0102307343 ngày 13 tháng 06 năm 2012	Bổ sung mới ngành nghề kinh doanh

Vốn điều lệ và vốn pháp định của Công ty ghi trên giấy đăng ký kinh doanh lần lượt là 50 tỷ và 6 tỷ đồng.

2 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3 Ngành nghề kinh doanh:**

Dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước

Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài (theo giấy phép số: 179/LĐT BXH-GP ngày 18-12-2008)

Dịch vụ xây dựng công trình giao thông thủy lợi công nghiệp dân dụng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);

Dịch vụ bốc xúc đất đá mỏ;

Dịch vụ xây lắp các công trình điện đến 110KV;

Đào tạo hướng nghiệp và dạy nghề cho người lao động (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép;

Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

Kinh doanh bất động sản;

Kinh doanh máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng xây dựng.

Kinh doanh dịch vụ văn phòng cho thuê.

Khai thác và thu gom than cứng, than non và than bùn

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

5 Tổng số nhân viên đến cuối năm:

29 người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

- Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách hàng không có khả năng thanh toán

Mức trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo quy định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian sử dụng của các TSCĐ:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại công ty bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình và được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào sử dụng.

6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: Khi khoản đầu tư vào công ty mà được nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách, hoạt động và nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi doanh nghiệp đầu tư không còn quyền kiểm soát doanh nghiệp con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh **đồng** kiểm soát: được hạch toán khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ (hàng tồn kho, TSCD...) ghi nhận toàn bộ phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại (do các bên thỏa thuận) lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản phi tiền tệ mang đi góp **vốn** liên doanh vào thu nhập khác.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, **đầu** tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các **tổ** chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi **dưới** 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo **phương** pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, **đầu** tư ngắn hạn và dài hạn khác: Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (**giá** thị trường) hoặc khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi **phí** khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh **trong** kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được **vốn** hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản **xuất** một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối **với** chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính **theo** tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong **kỳ** không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi **phí** thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo hiểm luân chuyển, lãi mua hàng **trả** góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ **chi** phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn **phân** bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại **ghi** ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu ích ước tính. Thời **gian** hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về **số** tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các **chi** phí phải trả khác.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng **phải** trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều **kiện** sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự **giảm** sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng **tin** cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông doanh nghiệp hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với công ty cổ phần). Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số Vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang.... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước; Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định...Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư.).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hàng năm.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)... Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản đầu tư tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và sổ liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

15 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần và thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ở thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2012: 20.828 VND/USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012	31/12/2011
Tiền	37,579,415,268	9,793,155,405
Tiền mặt	37,579,415,268	4,550,048,978
Tiền gửi ngân hàng	-	5,243,106,427
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	37,579,415,268	9,793,155,405

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Chứng khoán đầu tư	0	0	139,110	1,391,100,000
CMI (HNX)		0	139,110	1,391,100,000
Đầu tư ngắn hạn khác				
Cho vay Cty CP Cavico Điện lực và tài nguyên		0		21,990,019,323
Cho vay Cty CP Cavico Xây dựng Cầu hầm		0		302,345,352
Cho vay cá nhân khác				0
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		0		-862,482,000
Cộng	0	0	139,110	22,820,982,675

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

Trong đó:	Số lượng	Giá trị
Bán trong kỳ	139,100	902,450,000
Cổ phiếu thưởng		
Tổng cộng	139,100	902,450,000

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2012	31/12/2011
Phải thu khác	29,031,309,803	12,896,674,993
Cty TNHH Cavico Việt Nam	2,082,667,539	4,317,539,592
Cty CP Cavico Xây dựng nhân lực và dịch vụ	-	-
Cty CP Cavico Điện lực và tài nguyên	21,526,975,118	7,613,710,342
Cty CP Cavico Xây dựng cầu hầm	-	119,341,901
Phải thu khác	5,421,667,146	846,083,158
Cộng	29,031,309,803	12,896,674,993

4 Hàng tồn kho

	31/12/2012	31/12/2011
Hàng mua đang đi đường	37,215,000	1,805,664,950
Nguyên liệu, vật liệu	4,110,439,395	3,798,994,613
Công cụ, dụng cụ	1,479,717,320	1,920,266,864
Chi phí SX, KD dở dang	40,687,308,906	20,526,238,187

CÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Quý IV năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	2,871,028,702	221,815,460
Cộng giá gốc hàng tồn kho	49,185,709,323	28,272,980,074
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	49,185,709,323	28,272,980,074

5 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012	31/12/2011
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	4,362,068,699	3,136,432,209
Tạm ứng	4,118,044,760	2,603,583,452
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	244,023,939	532,848,757
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	4,362,068,699	3,136,432,209

8 Tài sản cố định hữu hình (chi tiết kèm theo trang 20)

10 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	49,000,000	-	49,000,000
Số dư cuối năm	-	49,000,000	-	49,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	20,588,889	-	20,588,889
Khấu hao trong năm	-	12,250,008	-	12,250,008
Số dư cuối năm	-	32,838,897	-	32,838,897
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	0	28,411,111	0	28,411,111
Số dư cuối năm	0	16,161,103	0	16,161,103

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác:

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2012	31/12/2011
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	1,321,460,768	1,205,147,500
+ Chi phí xây dựng thương hiệu	127,585,457	105,075,000
+ Dự án Trung tâm thương mại Kinh Môn - Hải Dương	9,304,616,852	1,028,121,691
+ Dự án Trung tâm thương mại Kiến Thụy - Hải Phòng	151,991,616	
Cộng	10,905,654,693	2,338,344,191

CÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Quý IV năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14 Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	31/12/2012	31/12/2011
Chi phí trả trước dài hạn	-	-
Tài sản dài hạn khác	214,000,000	1,987,722,210
Ký quỹ ký cược dài hạn		
+ Đặt cọc tiền thuê tòa nhà văn phòng	214,000,000	212,000,000
Cộng	214,000,000	1,987,722,210
15 Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012	31/12/2011
Vay ngắn hạn	71,324,052,810	45,188,608,788
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng No&PNTN CN Hoàng Quốc Việt	29,986,780,215	26,664,011,496
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng No&PNTN CN Long Biên	40,987,272,595	11,282,261,428
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	350,000,000	3,200,000,000
Vay ngắn hạn các bên liên quan	-	4,042,335,864
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3,114,364,044	2,764,309,789
Vay dài hạn đến hạn trả NH No&PTNT CN Hoàng Quốc Việt	-	228,640,500
Vay dài hạn đến hạn trả NH No&PTNT CN Long Biên	2,148,364,044	1,432,242,622
Vay dài hạn đến hạn trả NH TMCP Seabank	-	137,426,667
Vay dài hạn đến hạn trả NH TMCP Á châu ACB	966,000,000	966,000,000
Cộng	74,438,416,854	47,952,918,577
16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2012	31/12/2011
Thuế giá trị gia tăng	515,087,919	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	22,488,468	22,488,468
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,267,920,125	5,496,586,657
Thuế thu nhập cá nhân	2,515,207,790	2,476,201,210
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	36,925,277	3,293,212
Cộng	13,357,629,579	7,998,569,547

16.1 Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật

16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nội dung	31/12/2012	31/12/2011
Lợi nhuận trước thuế	20,819,231,415	14,272,884,307
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ)	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Chi phí khấu hao tương ứng với phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi	650,673,224	125,185,185
+ Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá	80,145,094	-
+ Chi phí phạt chậm nộp bảo hiểm	44,295,523	-
+ Chi phí phạt chậm nộp thuế	150,000,000	-
+ Thù lao hội đồng thành viên không trực tiếp điều hành	-	-
+ Thuế bị phạt và truy thu	36,925,277	-
+ Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh	1,058,672	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Cổ tức được chia	-	(139,110,000)
+ Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá	(21,471,110)	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	21,760,858,095	14,258,959,492
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	21,760,858,095	14,258,959,492
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính	5,440,214,525	3,564,739,873
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (30%)	(1,589,836,679)	(1,069,421,962)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,850,377,846	2,495,317,911
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu năm	6,492,726,427	3,001,268,746
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong năm	(75,184,148)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối năm	10,267,920,125	5,496,586,657

16.2 Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định của pháp luật hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

17 Chi phí phải trả	31/12/2012	31/12/2011
Chi phí lãi vay	4,831,524,879	81,458,799
+ Phải trả lãi vay NH No&PTNT CN Hoàng quốc việt	1,875,053,741	-
+ Phải trả lãi vay NH No&PTNT CN Long Biên	2,956,471,138	81,458,799
Phí bảo lãnh phải trả NH No&PTNT CN Hoàng Quốc Việt	-	581,117,762
Chi phí thuê xe máy thiết bị	2,071,259,330	554,348,387
Chi phí phải trả hoạt động kinh doanh thương mại	9,709,371,863	-
Chi phí quản lý hợp đồng phải trả Cty CP CVC Xây dựng cầu hầm	-	-
Chi phí quản lý hợp đồng phải trả Cty TNHH Cavico Việt Nam	442,169,777	1,288,876,490
Chi phí phải trả thầu phụ thi công các công trình xây lắp	-	8,228,056,939
Chi phí phải trả khác	95,444,162	260,556,668
Cộng	17,149,770,011	10,994,415,045

18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2012	31/12/2011
Phải trả nhân viên	-	421,383,319

CÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Quý IV năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Kinh phí công đoàn	321,232,022	184,274,055
Bảo hiểm xã hội	1,772,432,569	801,954,626
Bảo hiểm thất nghiệp	63,382,023	5,513,240
Bảo hiểm y tế	46,925,886	12,817,290
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,774,845,098	1,832,362,871
Cộng	6,978,817,598	3,258,305,401

20 Vay và nợ dài hạn	31/12/2012	31/12/2011
Vay dài hạn	2,713,863,934	5,112,106,556
Vay ngân hàng	2,713,863,934	5,112,106,556
+ Ngân hàng No&PTNT CN Long Biên	2,148,363,934	1,531,500,000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	565,500,000	3,580,606,556
Cộng	2,713,863,934	5,112,106,556

22 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 21)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và cổ tức đã chi trả

	31/12/2012	31/12/2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50,000,000,000	25,000,000,000
Vốn góp đầu năm	25,000,000,000	25,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	25,000,000,000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50,000,000,000	25,000,000,000
Cổ tức đã chi trả trong kỳ	11,250,000,000	5,000,000,000

d. Cổ tức

	31/12/2012	31/12/2011
Cổ tức đã công bố trong kỳ	30%	20%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	30%	20%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		

đ. Cổ phiếu

	31/12/2012	31/12/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,000	2,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,000,000	2,500,000
Cổ phiếu thường	5,000,000	2,500,000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	2,500,000
Cổ phiếu thường	5,000,000	2,500,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2012	31/12/2011
Quỹ đầu tư phát triển	877,646,070	877,646,070
Quỹ dự phòng tài chính	844,256,827	752,819,791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	1,721,902,897	1,630,465,861
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
<i>Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.</i>		
<i>Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.</i>		
d. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu	31/12/2012	
<i>Tạm ứng phụ cấp thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, thư ký HĐQT</i>	<i>562,776,500</i>	
25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01.10.2012 đến 31.12.2012	Từ 01.10.2011 đến 31.12.2011
Doanh thu bán hàng	2,084,461,237	3,266,183,569
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,295,551,119	1,887,165,243
Doanh thu hợp đồng xây dựng (*)	21,035,909,853	30,689,101,023
Doanh thu thực hiện ở nước ngoài (**)	1,371,631,532	15,247,885,038
Cộng	27,787,553,741	51,090,334,873
28 Giá vốn hàng bán	Từ 01.10.2012 đến 31.12.2012	Từ 01.10.2011 đến 31.12.2011
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8,786,065,707	3,304,971,386
Giá vốn hoạt động dịch vụ	2,421,189,913	1,567,032,929
Giá vốn các dự án xây lắp	7,669,250,781	25,730,029,131
Giá vốn dự án thực hiện ở nước ngoài	877,015,364	12,759,768,446
Cộng	19,753,521,765	43,361,801,893
29 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01.10.2012 đến 31.12.2012	Từ 01.10.2011 đến 31.12.2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,656,062	11,057,171
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	24,078,574	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	30,734,636	11,057,171
30 Chi phí tài chính	Từ 01.10.2012 đến 31.12.2012	Từ 01.10.2011 đến 31.12.2011
Lãi tiền vay	2,967,406,109	394,600,979
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	41,000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	26,603,517	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Chi phí tài chính khác	77,099,573	510,765,550
Cộng	3,071,150,199	905,366,529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01.10.2012 đến 31.12.2012	Từ 01.10.2011 đến 31.12.2011
31 Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	769,544,197	10,230,951,913
Bảo nợ chi phí vật tư, chi phí khác cho thầu phụ	756,492,439	22,814,706
Cộng	1,526,036,636	10,253,766,619
32 Chi phí khác		
Giá vốn tài sản thanh lý	668,252,921	10,188,257,515
Bảo nợ chi phí vật tư, chi phí khác cho thầu phụ	423,644,933	33,994,700
Cộng	1,091,897,854	10,222,252,215
33 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31/12/2012	31/12/2011
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20,819,231,415	14,272,884,307
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	941,626,680	(13,924,815)
- Các khoản điều chỉnh tăng	963,097,790	125,185,185
- Các khoản điều chỉnh giảm	(21,471,110)	(139,110,000)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	21,760,858,095	14,258,959,492
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,440,214,525	3,564,739,873
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập được giảm	(1,589,836,679)	(1,069,421,962)
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	3,850,377,846	2,495,317,911
36 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/12/2012	31/12/2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16,968,853,569	8,245,874,076
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận chia cho đơn vị hợp tác kinh doanh		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	16,968,853,569	8,245,874,076
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	4,890,411	2,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,470	3,298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Kế toán trưởng

Đinh Thị Thủy

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2013

Tổng giám đốc



Kim Ngọc Nhân

CÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Quý IV năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

8 Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa	Tài sản khác	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Cộng
Khoản mục	vật kiến trúc		thiết bị	vận tải	văn phòng	
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	1,002,239,082	21,077,552,689	8,750,789,151	689,414,943	31,519,995,865
Mua trong năm	-	302,697,900	1,138,962,226	1,823,658,910	39,999,091	3,305,318,127
ĐT XDCB h.thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	1,120,000,000	73,362,664	1,193,362,664
Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	330,537,878	1,150,000,000	-	1,480,537,878
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	1,304,936,982	21,885,977,037	10,544,448,061	802,776,698	34,538,138,778
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	27,513,341	1,162,911,623	1,799,248,541	513,410,749	3,503,084,254
Khấu hao trong năm	-	375,599,051	6,355,998,443	2,488,113,846	174,569,450	9,394,280,790
Tặng khác	-	-	-	177,333,333	19,565,077	196,898,410
Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	141,469,385	532,000,006	-	673,469,391
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	403,112,392	7,377,440,681	3,932,695,714	707,545,276	12,420,794,063
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	-	974,725,741	19,914,641,066	6,951,540,610	176,004,194	28,016,911,611
Số dư cuối năm	-	901,824,590	14,508,536,356	6,611,752,347	95,231,422	22,117,344,715

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Quý IV năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2011	25,000,000,000				391,905,047	267,078,768	6,900,969,819	32,559,953,634
- Lãi trong kỳ							11,740,138,975	11,740,138,975
- Chi quỹ								-
- Chia cổ tức							(5,000,000,000)	(5,000,000,000)
- Chi trả phụ cấp HĐQT							(1,221,270,000)	(1,221,270,000)
- Chi trực tiếp khác từ lợi nhuận sau thuế							(1,690,445)	(1,690,445)
- Trích quỹ từ lợi nhuận							(388,592,819)	(388,592,819)
- Phân phối quỹ					485,741,023	485,741,023	(971,482,046)	-
Số dư ngày 31/12/2011	25,000,000,000				877,646,070	752,819,791	11,058,073,484	37,688,539,345
Số dư ngày 01/01/2012	25,000,000,000				877,646,070	752,819,791	11,058,073,484	37,688,539,345
- Lãi trong kỳ							16,968,853,569	16,968,853,569
- Tăng vốn trong kỳ								25,000,000,000
- Chia cổ tức		25,000,000,000					(11,250,000,000)	(11,250,000,000)
- Chi trả phụ cấp HĐQT							(562,776,500)	(562,776,500)
- Chi trực tiếp khác từ lợi nhuận sau thuế							(6,321,728)	(6,321,728)
- Trích quỹ từ lợi nhuận								-
- Phân phối quỹ						90,437,036	(90,437,036)	-
- Tăng khác							173,881,771	173,881,771
- Giảm khác								-
Số dư ngày 31/12/2012	50,000,000,000				877,646,070	843,256,827	16,291,273,560	68,012,176,457

